

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 2/ NĂM 2018

(Từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 đến ngày 28 tháng 02 năm 2018)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	503,95	0	0	0		0
1.2	Diện tích phục hoang	"	503,95	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		536,47	95	95	0		
2	Sản lượng cao su	Tấn	16.500	103,1	1.460,1	2.364,4	61,8	8,8
2.1	Sản lượng khai thác	"	13.000	101,6	1.250,6	2.020,8	61,9	9,6
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.500	1,5	209,5	343,6	61,0	6,0
2.3	Sản lượng chế biến	"	16.500	555,9	1.922,9	2.573,6	74,7	11,7
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		92,4	222,9	64,5		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	16.500	463,5	1.700,0	2.509,1	67,8	10,3
a	SVR CV 50, 60	"	500	0,0	162,5	185,7		32,5
b	SVR 3L, 5	"	6.000	76,9	474,5	910,5	52,1	7,9
c	SVR 10, 20	"	4.500	366,6	514,0	665,8	77,2	11,4
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	19,8	547,4	746,8	73,3	10,0
e	Ngoại hạng	"		0,2	1,6	0,3	533,3	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	16.500	794,1	1.857,7	1.650,0	112,6	11,3
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.500	331,2	951,7	543,6	175,1	17,3
a	Trực tiếp	"	5.000	331,2	951,7	543,6	175,1	19,0
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	500	0,0	0,0	0,0		0,0
2.4.2	Nội tiêu	"	11.000	463,0	906,0	1.106,4	81,9	8,2
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.295		1.133,4	2.116,9	53,5	87,5
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	36,56	36,4	36,6	48,8	74,9	100,0
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	37,36	37,2	37,5	47,1	79,6	100,3
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.660,6	1.638,7	1.652,9	2.075,1	79,7	99,5
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,00	35,9	35,6	49,7	71,6	98,9
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	9.133.333	542.670	1.573.056	1.127.950	139,5	17,2
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	731.700	68.566	112.155	114.608	97,9	15,3
3.1	Mủ cao su	"	601.500	29.671	68.698	80.608	85,2	11,4
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	493.500	23.671	56.698	63.975	88,6	11,5
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	108.000	6.000	12.000	16.633	72,1	11,1
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	130.200	38.895	43.458	34.000		33,4
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	"	189.796	6.000	47.443	63.358	74,9	25,0
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	82.196	3.822	9.240	26.894	34,4	11,2
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	58.650	7.031	13.283	2.831	469,3	22,6
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	413	2.254	2.470	91,3	15,0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	25.630	0	0	0		0,0
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	15.000	6.363	10.363	0		69,1
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	249	650	348	186,6	21,7
5.7	Thuế tài nguyên	"		7,2	14,2	10	144,9	
5.8	Thuế khác	"	20	0	3	3	100,0	15,0

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Bình Phước, ngày 07 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường